

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 510 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 01 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)**

### **CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc);*

*Căn cứ Quyết định số 4602/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 03/TTr-SNN&PTNT ngày 12/01/2022, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 25/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 05/01/2022 và Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tại Tờ trình số 168/TTr-BQLDANN ngày 15/12/2021 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc), với những nội dung chính sau:

**1. Tên dự án:** Xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc).

**2. Tên chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

**3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng mới hệ thống trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc) nhằm đảm bảo cấp nước tưới chủ động cho 2.569,87 ha đất sản xuất nông nghiệp (gồm 2.103,26 ha diện tích lúa và 466,61 ha diện tích hoa màu) của các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, Vĩnh Phúc và thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc; đồng thời cấp nước thô cho nhà máy nước sạch xã Vĩnh Yên với lưu lượng khoảng 3.000 m<sup>3</sup>/ngày-đêm.

### 5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

#### 5.1. Quy mô đầu tư:

- Mức đảm bảo phục vụ tưới:  $P = 85\%$ .
- Mức nước khai thác thấp nhất thiết kế:  $P = 85\%$ .
- Mức nước khai thác thấp nhất kiểm tra:  $P = 90\%$ .
- Tần suất lưu lượng, mực nước thiết kế:  $P = 1,5\%$ .
- Hệ số an toàn cho phép:  $[K] \geq 1,15$ .
- Hệ số tưới lúa thiết kế:  $q_{\text{lúa}} = 1,2 \text{ l/s/ha}$ .
- Hệ số tưới màu thiết kế:  $q_{\text{màu}} = 0,4 \text{ l/s/ha}$ .

#### 5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

a) Đầu mỗi trạm bơm: Lắp đặt 7 tổ máy bơm ly tâm hút 2 phía 600x500 CENM (6 tổ máy chính và 1 tổ máy dự phòng).

Bảng 1: Thông số thiết kế của máy bơm

Tên máy	Q (m <sup>3</sup> /h)	H (m)	N (v/ph)	N <sub>đc</sub> (Kw)	D <sub>hút</sub> (mm)	D <sub>xả</sub> (mm)
600x500 CENM	2.500	13,5	740	132	600	500÷600

Bảng 2: Các thông số thiết kế chủ yếu của trạm bơm

TT	Thông số thiết kế	Đơn vị	Giá trị
1	<i>Bể hút</i>		
	- Mức nước lũ thiết kế lớn nhất	m	+19.26
	- Mức nước khai thác thấp nhất thiết kế	m	+5.70
	- Mức nước khai thác thấp nhất kiểm tra	m	+5.50
	- Cao trình đáy bể hút	m	+3.00
2	<i>Bể xả</i>		
	- Mức nước thiết kế	m	+17.21
	- Cao trình đáy bể xả	m	+15.00
3	<i>Cao trình sàn động cơ</i>	m	+10.00
4	<i>Lưu lượng thiết kế <math>Q_{TK}</math></i>	m <sup>3</sup> /s	4,17

## b) Hệ thống kênh tưới:

- Hình thức kênh: Kênh hộp chữ nhật.
- Hệ số nhám lòng kênh:  $n = 0,015$ .
- Tuyến kênh chính dài  $L = 3.320$  m, với các thông số thiết kế:
  - + Diện tích tưới:  $F = 2.569,87$  ha.
  - + Lưu lượng thiết kế:  $Q_{tk} = 4,17$  m<sup>3</sup>/s.
  - + Lưu lượng lớn nhất:  $Q_{max} = 5$  m<sup>3</sup>/s.
  - + Thông số mặt cắt theo bảng sau:

Bảng 3: Các thông số mặt cắt kênh chính

TT	Đoạn kênh	$Q_{tk}$ (m <sup>3</sup> /s)	$i$ (10 <sup>-4</sup> )	$m$	$H_{tk}$ (m)	$H_{max}$ (m)	$B_k$ (m)	$H_k$ (m)
1	K0+56,86÷K1+297,68	4,167	3	0	1,79	2,00	2,50	2,20
2	K1+297,68÷K1+927,53	3,600	2	0	1,90	2,20	2,50	2,40
3	K1+927,53÷K3+380,16	3,472	1,5	0	2,18	2,50	2,60	2,70

- Công trình trên kênh: Xây dựng mới 45 công trình, gồm: 1 cống qua đê, 7 cống qua đường, 3 cống điều tiết, 2 cống tiêu luân, 22 cống tưới, 3 cống tiêu vào kênh, 7 tấm đan qua kênh.

c) Khu quản lý: Tổng diện tích khoảng 600 m<sup>2</sup>, gồm các hạng mục: nhà quản lý; sân bãi, cây xanh; cống và hàng rào; đường nội bộ; trạm biến áp; hệ thống rãnh thoát nước.

## d) Hệ thống điện:

- Xây dựng mới tuyến đường dây 22 kV cấp điện cho trạm biến áp của trạm bơm, có chiều dài tuyến khoảng 1,05 km, sử dụng cáp 3xAsXV-95/16.

- Xây dựng mới trạm biến áp cấp điện cho trạm bơm gồm 3 máy biến áp có công suất  $(2 \times 560 + 31,5) \text{kVA} - 10(22)/0,4 \text{kV}$ , kết cấu kiểu treo.

- Xây dựng phần điện tự dùng cấp điện cho nhà bơm.

## **6. Nội dung đầu tư và các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:**

### **6.1. Nội dung đầu tư:**

Xây dựng mới công trình đầu mối và kiên cố tuyến kênh chính, gồm: trạm bơm tưới phía sông; hệ thống điện (đường dây, trạm biến áp) phục vụ trạm bơm; khu quản lý; kiên cố 3.320 m kênh chính và công trình trên kênh.

### **6.2. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:**

#### **a) Đầu mối trạm bơm:**

- Nhà máy bơm: Kiểu giếng chìm, loại buồng khô; kích thước: tầng dưới (rộng x dài) =  $(7,7 \times 34,5) \text{ m}$ , tầng trên (rộng x dài) =  $(7,5 \times 36,3) \text{ m}$  được chia thành 8 gian: 7 gian máy (lắp đặt máy 7 tổ máy) và 1 gian sửa chữa, lắp ráp.

+ Tầng dưới: Là nơi đặt động cơ, máy bơm và bố trí cầu thang; kết cấu kiểu khung cứng có tường và bản đáy bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250 đổ tại chỗ; phần nền nhà máy tại cao trình  $(+10.00) \text{ m}$  được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M200 dày 20 cm; các bệ lắp máy có kích thước  $(B \times L \times H) = (1,5 \times 3,2 \times 0,5) \text{ m}$  bằng BTT M200; xung quanh nền nhà máy bố trí rãnh thu nước rò rỉ của máy bơm về hố tập trung nước; tại các vị trí phân đợt đổ bê tông của tường BTCT xung quanh nhà máy được chống thấm bằng khớp nối PVC.

+ Tầng trên: Là nơi bố trí hệ thống điện động lực, điện chiếu sáng, cầu trục, hệ thống thông gió; kết cấu kiểu khung, cột chịu lực bằng BTCT M250; tường xây bao bằng gạch không nung; sàn bằng BTCT M250 (có trừ lỗ kéo máy), xung quanh bố trí lan can thép; mái bằng BTCT M250 được chống dột và cách nhiệt bằng mái tôn; toàn bộ tường, trần nhà máy trát vữa xi măng M75 và được lăn 1 nước sơn lót, 2 nước sơn màu.

+ Nền nhà máy được xử lý chống lún bằng hệ cọc bê tông khoan nhồi; cọc có đường kính  $D = 800 \text{ mm}$ , chiều sâu  $H = (5,5 \div 8) \text{ m}$  và sử dụng bê tông có cường độ 30 Mpa; mật độ cọc: phương dọc nhà máy bố trí 3 hàng cọc (khoảng cách 2 cọc là 2,8 m) và phương ngang nhà máy bố trí 16 hàng cọc (khoảng cách 2 cọc là 2,2 m).

- Bể hút: Lấy nước trực tiếp từ sông Mã, kích thước lòng bể: dài 7,5 m, rộng từ  $(24 \div 28,2) \text{ m}$ , tại vị trí cửa vào bố trí lưới chắn rác và hèm phai sửa chữa; kết cấu bản đáy, tường và dàn kéo lưới chắn rác bằng BTCT M250 đổ tại chỗ; đoạn trước cửa vào bể hút (dài  $L = 4,5 \text{ m}$ ) có đáy và mái được gia cố bằng BTT M200; chuyển tiếp giữa đáy sông và đáy bê tông đoạn gia cố trước cửa vào bể hút được gia cố 2 hàng rọ đá hộc kích thước  $(2 \times 1 \times 0,5) \text{ m}$ . Mặt cơ tại đỉnh tường bể hút được gia cố bằng BTT M200, mái trên cơ: phía tả giáp núi được gia cố bằng BTCT M250, phía hữu gia cố bằng BTT M200 và phía nhà máy được gia cố bằng cấu kiện BTĐS M250 kích thước  $(40 \times 40 \times 16) \text{ cm}$ .

- Bể xả: Kích thước dài 6 m, rộng (29÷32,5) m; kết cấu tường và đáy bằng BTCT M250 liền khối, bể xả nối tiếp với kênh chính bằng đoạn thu hẹp dần; tại đỉnh tường bể xả bố trí lan can bảo vệ bằng thép.

- Kè gia cố bảo vệ mái bờ sông bên phía hữu nhà máy (dài L = 35 m):

+ Chân kè: Bằng lăng thể đá học thả rôi, mặt và mái đồng đá từ cao trình (+6.30) m xuống đến cao trình (+5.80) m được chêm chèn chặt bằng đá lát khan dày 30 cm; đỉnh lăng thể rộng 3 m và được khóa bằng dầm BTCT M250.

+ Mái kè: Có hệ số mái  $m = 2$ ; từ cao trình (+6.30) m lên đến (+15.50) m gia cố bằng cấu kiện BTĐS M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm bằng BTCT M250 được tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; dưới cấu kiện BTĐS là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương); tại cao trình (+10.00) m bố trí cơ rộng 2,8 m, mặt cơ được gia cố bằng BTT M200.

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250, phía ngoài làm đường quản lý bằng BTT M200 rộng 1,2 m; riêng tại vị trí chuyển tiếp với sân nhà quản lý được bố trí tường chắn đất bằng BTCT M250 đặt trên hệ cọc BTCT M300.

b) Kênh chính và công trình trên kênh:

- Kênh chính:

+ Hình thức, kết cấu: Mặt cắt hình chữ nhật, đáy và thành bằng BTCT M250 liền khối. Dọc tuyến kênh cứ 11,8 m bố trí 1 khớp nối kín nước bằng băng cản nước PVC; trong mỗi đoạn kênh 11,8 m đỉnh kênh bố trí 4 thanh giằng bằng BTCT M250. Riêng đoạn đầu tuyến (từ K0+56,86÷K0+554) mặt kênh được đổ BTCT M250 liền khối với thành kênh để kết hợp làm đường quản lý vận hành (QLVH).

+ Bờ kênh: Một bên được đắp mở rộng để làm đường thi công kết hợp QLVH; có hình thức, kết cấu như sau:

\* Đoạn từ K0+56,86÷K0+127,7: Tại mép ngoài thành kênh bên hữu gia cố bằng BTT M250 rộng 3 m dày 18 cm, dưới là lớp móng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 dày 16 cm để kết hợp với bản mặt kênh bằng BTCT tạo thành đường QLVH rộng B = 6 m.

\* Đoạn từ K0+129,7÷K0+554: Tại mép ngoài thành kênh bên tả gia cố bằng BTT M250 rộng 3 m dày 18 cm, dưới là lớp móng CPĐĐ loại 2 dày 16 cm để kết hợp với bản mặt kênh bằng BTCT tạo thành đường QLVH rộng B = 6 m.

\* Đoạn kênh từ K0+554÷K0+602,61: Giữ nguyên đường bê tông bên tả và gia cố mở rộng bằng BTT M250 dày 18 cm, dưới là lớp móng CPĐĐ loại 2 dày 16 cm tạo thành đường QLVH rộng B = 6 m.

\* Đoạn kênh từ K0+808,05÷K2+99,63: Bờ kênh có chiều rộng B = (5÷7)m; mặt được gia cố bằng BTT M250 rộng 3,5 m dày 18 cm, dưới là lớp móng CPĐĐ loại 2 dày 16 cm.

\* Đoạn kênh từ K0+602,61÷K0+808,05; từ K1+297,68÷K1+957,77 và từ K2+99,63÷K3+380,16: Bờ kênh có chiều rộng B = (5÷7) m, mặt được gia cố 1

lớp CPĐD loại 2 rộng (3,5÷5) m dày 20 cm.

\* Riêng đoạn từ K0+602,61÷K1+297,68: Tại đỉnh thành kênh bên hữu (giáp đường QL VH), bố trí lan can bằng ống thép để đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, sử dụng.

\* Dọc tuyến đường QL VH tại các đoạn đi qua khu dân cư hoặc khu vực được quy hoạch khu dân cư: Bố trí rãnh thu nước và các hố thu dọc tuyến để thu gom nước mặt; kết cấu: đáy rãnh bằng BTT M200 dày 15 cm, thành bằng gạch xây VXM M75, trát VXM M100 dày 1,5 cm và được đậy nắp bằng tấm đan BTCT M250.

+ Quy định về đất đắp: Bờ kênh được kết hợp làm đường QL VH, đất đắp được đầm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ ; phần đắp bờ còn lại độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,9$ ; mái ta luy phần đắp bờ kênh được trồng cỏ chống xói lở.

- Công trình trên kênh chính: Tổng cộng 45 công trình, gồm: 1 cống qua đê, 7 cống qua đường, 3 cống điều tiết, 2 cống tiêu luôn, 22 cống tưới, 3 cống tiêu vào kênh, 7 tấm đan qua kênh; hình thức, kết cấu như sau:

+ 1 cống qua đê: Hình thức cống hộp, khẩu diện BxH = (2,2x2,5) m; kết cấu tường đầu thượng, hạ lưu, thân công, bể tiêu năng bằng BTCT M250; phía thượng lưu cống bố trí cửa, dàn đóng mở bằng BTCT và ổ khóa V<sub>5</sub> để vận hành cửa van đóng mở cống.

+ 7 cống qua đường: Hình thức cống hộp, chiều dài cống L = 5 m; kết cấu bằng BTCT M250 toàn khối; chuyển tiếp, vượt nối từ mặt cầu về đường hiện có bằng BTT M250, móng bằng CPĐD loại 2.

+ 3 cống điều tiết: Hình thức cống hộp, 2 cửa; kết cấu tường đầu thượng, hạ lưu, thân công bằng BTCT M250; phía thượng lưu bố trí cửa, dàn đóng mở bằng BTCT và ổ khóa V<sub>3</sub> để vận hành cửa van đóng mở cống.

+ 2 cống tiêu luôn qua kênh: Hình thức cống hộp, khẩu diện BxH = (1x1,2)m; kết cấu: tường đầu thượng, hạ lưu, thân công bằng BTCT M250; sân trước, sân sau, tường cánh thượng, hạ lưu bằng BTT M200.

+ 22 cống đầu kênh, cống tưới trực tiếp: Thân công bằng ống bê tông đúc sẵn đặt trên móng bằng BTCT M250; tiêu năng sau công bằng BTCT M250, điều tiết công bằng thiết bị cơ khí lắp đặt thượng lưu cống, đóng mở bằng thủ công, ổ khóa kiểu trục vít.

+ 3 cống tiêu vào kênh: Hình thức cống tròn bằng ống bê tông đúc sẵn đặt trên móng bằng BTCT M250; tiêu năng sau công bằng BTCT M250, điều tiết công bằng thiết bị cơ khí lắp đặt thượng lưu cống, đóng mở công bằng ổ khóa kiểu trục vít.

+ 7 tấm đan qua kênh: Chiều rộng tấm đan B = 4 m; kết cấu bằng BTCT M250 toàn khối; chuyển tiếp, vượt nối từ mặt tấm đan về đường hiện có bằng BTT M250, móng bằng CPĐD loại 2.

c) Khu quản lý:

- Nhà quản lý: Diện tích sử dụng khoảng 130 m<sup>2</sup>, bố trí nơi làm việc, sinh hoạt cho đơn vị quản lý; kết cấu: nhà cấp 4, kiểu khung cột chịu lực bằng BTCT M250, tường xây bao bằng gạch không nung, mái bằng BTCT M250 được chống dột và cách nhiệt bằng mái tôn, nền lát gạch Ceramic, tường lãn sơn.

- Sân, đường nội bộ: Bằng BTT M200 đổ tại chỗ.

- Cổng, tường rào: Tường rào bằng sắt hoa, đế và trụ bằng gạch xây; bố trí 1 cổng chính (rộng 4,5 m) vào khu quản lý, trụ cổng bằng gạch xây lõi BTCT, cánh cổng bằng sắt.

d) Đường thi công kết hợp QL VH: Là tuyến đường nối QL 217 đến đê tả sông Mã (tại cống qua đê), chiều dài tuyến đường  $L = 600$  m; bề rộng mặt đường  $B = 5$  m, gia cố bằng BTT M250 với chiều rộng gia cố  $B_m = 3,5$  m dày 18cm, dưới là nilon tái sinh và CPĐD loại 2 dày 16 cm, độ dốc ngang mặt về 2 phía  $i = 2\%$ ; lề đường mỗi bên rộng 0,75 m, đắp bằng đất núi,  $i = 4\%$ .

đ) Hệ thống điện:

- Đường dây 24kV:

+ Điểm đầu nối: Cột số 26 đường dây 10kV nhánh rẽ Vinh Quang 1 lộ 974 trung gian núi Đún.

+ Cột: Loại BTLT-18, móng BTCT.

+ Xà: Chế tạo bằng thép hình được mạ kẽm nhúng nóng loại: XNCK-22-3N; XRL-22-3L; XCDPĐ-22; XN-22; XN2F-A-22; XRKL-B-22; XN2F-B-22.

+ Thiết bị: Cầu dao cách ly -24kV-630A.

+ Cách điện: Chuỗi néo 24kV, sứ đứng 24kV.

+ Dây dẫn: AsXV-95/16.

+ Tiếp địa cột loại: Kiểu dọc, tia hỗn hợp loại cọc L63x63x6.

- Trạm biến áp:

Xây dựng mới 1 TBA cấp điện cho trạm bơm được đặt trong khuôn viên đã được quy hoạch: TBA (2x560+31,5)kVA-10(22)/0,4kV. Trạm có kiến trúc kiểu trạm treo, đặt trên 4 cột bê tông ly tâm 12 m và 4 móng MT-5 (móng BTCT M150).

+ Kiến trúc trạm: Máy biến áp và các thiết bị trạm, hệ xà được treo trên 4 cột (hệ xà được mạ kẽm nhúng nóng).

+ Thiết bị trạm: 2 máy biến áp công suất 560kVA-10(22)/0,4kV; 1 máy biến áp công suất 31,5kVA-10(22)/0,4kV (đảm bảo hiệu suất E50% theo TCVN 8525:2010).

\* Tủ hạ thế loại: 500V-1.000A; 500-50A trọn bộ.

\* Thiết bị cao thế: Cầu chì tự rơi 24kV; chống sét van 24kV và các phụ kiện khác đi kèm.

\* Dây dẫn loại: Dây đầu loại AC-70; thanh cái đồng loại Cu/XLPE/PVC-1x70mm<sup>2</sup>-24kV; đồng mềm nối trung tính MBA+chống sét loại: M70; M50 và các phụ kiện đầu nối khác.

\* Cấp tổng hạ thế loại: Cu/XLPE/PVC-0,6kV-1x240mm<sup>2</sup>; Cu/XLPE/PVC-0,6kV-1x70mm<sup>2</sup>.

\* Tiếp địa trạm: Kiểu dọc, tia hỗn hợp gồm cọc L63x63x6 đảm bảo  $R_{nd} \leq 4\Omega$ .

- Hệ thống cấp điện tự dùng:

+ Tủ điều khiển động cơ bơm 132kW loại: 400A-500V.

+ Dây dẫn loại: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x240+1x120mm<sup>2</sup>; Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x150+1x95mm<sup>2</sup>; Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm<sup>2</sup>; Cu/XLPE/PVC-4x10mm<sup>2</sup>; Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm<sup>2</sup>; cáp đồng bọc loại 2x4mm<sup>2</sup>, 2x2,5mm<sup>2</sup> và đầu cốt đồng các loại.

+ Rãnh cáp ngầm: Được đi trong hào cáp thiết kế đảm bảo kỹ thuật gồm cát đen + đất mịn + băng bảo hiệu cáp + gạch chỉ đặc + đất đầm chặt, cáp được luồn trong ống nhựa gân xoắn HDPE phù hợp.

+ Ống nhựa HDPE loại F165/125; F130/100; F85/65 và các thiết bị phụ khác phục vụ chiếu sáng, điều hòa cần thiết cho nhà bơm.

**7. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình thủy lợi, cấp III.

**8. Số bước thiết kế:** 2 bước.

**9. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc.

**10. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 11,72 ha.

**11. Tổng mức đầu tư: 109.950,3 triệu đồng;**

*Trong đó:*

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	4.970,1	triệu đồng;
Chi phí xây dựng:	62.729,2	triệu đồng;
Chi phí thiết bị:	22.355,1	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.784,7	triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	5.184,9	triệu đồng;
Chi phí khác:	1.443,8	triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	11.482,5	triệu đồng.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**12. Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn vốn ngân sách tỉnh.

**13. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án.

**14. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022÷2025.



**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 25/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 05/01/2022.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc

(thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục chi phí	Phần thủy lợi	Phần điện	Tổng mức đầu tư
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư</b>	<b>4.970,1</b>		<b>4.970,1</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>59.845,6</b>	<b>2.883,6</b>	<b>62.729,2</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	<b>19.752,8</b>	<b>2.602,3</b>	<b>22.355,1</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>1.607,3</b>	<b>177,4</b>	<b>1.784,7</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>4.926,0</b>	<b>258,9</b>	<b>5.184,9</b>
<b>V.1</b>	<b>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</b>	<b>1.329,982</b>		<b>1.329,982</b>
1	Khảo sát địa hình, địa chất	451,366		451,366
2	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	487,361		487,361
3	Mua tài liệu thủy văn, bản đồ TL 1/10.000	4,720		4,720
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát; lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng	31,336		31,336
5	Chi phí giám sát khảo sát	16,709		16,709
6	Chi phí lập đề cương Báo cáo đánh giá tác động môi trường	12,938		12,938
7	Chi phí tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	325,552		325,552
<b>V.2</b>	<b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>	<b>3.595,995</b>	<b>258,931</b>	<b>3.854,925</b>
1	Khảo sát địa hình, địa chất	449,000		449,000
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1.369,806	79,314	1.449,120
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	13,470		13,470
4	Chi phí giám sát khảo sát	16,621		16,621
5	Chi phí thẩm tra TKBVTC	73,120	8,362	81,482
6	Chi phí thẩm tra dự toán	69,793	8,132	77,924
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn khảo sát; TKBVTC và dự toán	13,457	2,000	15,457
8	Chi phí lập HSMT; đánh giá HSDT thi công xây dựng	95,548	15,831	111,379
9	Chi phí lập HSMT; đánh giá HSDT mua sắm thiết bị	49,847	14,286	64,134
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.213,852	101,157	1.315,009
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	120,921	29,848	150,769
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị	10,560		10,560
13	Chi phí giám sát môi trường	100,000		100,000

TT	Hạng mục chi phí	Phần thủy lợi	Phần điện	Tổng mức đầu tư
<b>VI</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>1.400,5</b>	<b>43,3</b>	<b>1.443,8</b>
1	Phí thẩm định dự án (Thông tư 209/2016/TT-BTC và Thông tư 120/2021/TT-BTC)	6,735	0,630	7,365
2	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo Thông tư 12/2021/TT-BXD	64,663	4,457	69,119
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	37,870	4,981	42,851
4	Phí thẩm định dự toán	36,586	4,850	41,436
5	Chi phí thẩm định: HSMT; kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công và thiết bị	79,598	2,621	82,220
6	Chi phí thẩm định: HSMT; kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn	4,846	1,000	5,846
7	Chi phí bảo hiểm công trình	323,166		323,166
8	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	244,927		244,927
9	Chi phí thẩm định giá	29,300	20,800	50,100
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	260,000		260,000
10.1	Chi phí khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn	6,968		6,968
10.2	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn	6,034		6,034
10.3	Chi phí thi công rà phá bom mìn	246,999		246,999
11	Chi phí lập và trích đo địa chính	140,000		140,000
12	Phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	17,000		17,000
13	Chi phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	151,804		151,804
14	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	4,000	4,000	8,000
<b>VII</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>10.786,9</b>	<b>695,7</b>	<b>11.482,5</b>
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh (10%)	9.250,228	596,555	9.846,783
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.536,636	99,099	1.635,735
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)</b>	<b>103.289,1</b>	<b>6.661,2</b>	<b>109.950,3</b>